

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Đặng Thị Đôi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2022 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Đức T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn K xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 22 tháng 6 năm 2022 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Phạm Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện chung sống với chị Lê Thị H từ đầu năm 2020 nhưng đến ngày 26 tháng 02 năm 2021 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ huyện K, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận kết hôn số 08).

Quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 5 năm 2021, do bất đồng quan điểm sống, chị H không tôn trọng anh và gia đình anh, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chị H đã mang con bỏ về nhà mẹ đẻ ở tại tỉnh Thanh Hóa từ tháng 3 năm 2022 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh xin ly hôn chị H.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2021 đang do chị H nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cháu T1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng khi đủ 18 tuổi; anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị H mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản khai ngày 23 tháng 8 năm 2022 trình bày thống nhất với anh T về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 3 năm 2021 do bất đồng quan điểm sống, anh T luôn coi trọng ý kiến của mình mà không hề quan tâm đến ý kiến của chị, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau nên chị đã mang con bỏ về nhà mẹ đẻ ở tại thôn K, xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa từ tháng 3 năm 2022 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Ngày 30 tháng 6 năm 2022 chị và anh T đã thống nhất thỏa thuận với nhau bằng văn bản chọn Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của anh chị theo quy định pháp luật; quá trình giải quyết vụ án, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu trên. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn anh T.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung như anh T đã trình bày. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 đến khi đủ 18 tuổi; yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên anh chị đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã

thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Đức T; cho anh Phạm Đức T được ly hôn chị Lê Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Minh T1, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2021 cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; anh T phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản, công nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Anh Phạm Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Đức T xin ly hôn chị Lê Thị H và yêu cầu giải quyết về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện K. Chị H đang cư trú tại xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa nhưng ngày 30 tháng 6 năm 2022 anh chị đã thống nhất thỏa thuận với nhau bằng văn bản chọn Tòa án nhân dân huyện K (nơi anh T cư trú) giải quyết vụ án của anh chị theo quy định pháp luật; căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Chị Lê Thị H (là bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đức T xin ly hôn chị Lê Thị H; căn cứ vào lời khai của anh T và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính

quyền xã Đ cung cấp thì hôn nhân của anh Phạm Đức T và chị Lê Thị H là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, mâu thuẫn giữa anh chị phát sinh trầm trọng từ đầu năm 2021, do bất đồng quan điểm sống, anh chị không tôn trọng nhau, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị H đã mang con bỏ về nhà mẹ đẻ ở tại thôn K, xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa từ tháng 3 năm 2021 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Như vậy đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; yêu cầu xin ly hôn của anh T có cơ sở chấp nhận nên xử cho anh T được ly hôn chị H là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa và ý kiến của chị H tại bản khai trong hồ sơ vụ án.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con là Phạm Minh T1, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2021, đang do chị H nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh chị đều có nguyện vọng giao cháu T1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Anh T tự nguyện nhận cấp dưỡng nuôi con cho chị H mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Phạm Đức T không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đức T được ly hôn chị Lê Thị H.
2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh T1, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2021 cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác

theo quy định của pháp luật. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị H, mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng); tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Phạm Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Lê Thị H mà anh Phạm Đức T chưa thi hành án xong số tiền cấp dưỡng nuôi con thì anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Phạm Đức T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0001735 ngày 02 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị Lê Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu

